

PHỤ LỤC PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
Mua hóa chất nghiệm sử dụng tại Bệnh viện Tâm thần Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BVTT ngày tháng năm 2025)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho máy phân tích huyết học	D2011H K	D2011H K	2024- 2025	HUNGA RY	Đóng gói: 1000 ml/can Thành phần: Chất nền < 3.5% Dung dịch đệm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1,0 g/cm3 Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 7.5 Dung môi hữu cơ: <1% Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 3.5 (3.0 – 5.0) mS/cm pH (ở 25 °C): 7.5 (6.3 – 8.2) WBC ≤ 0.05 Hiệu suất: r(WBC) ≥ 0.95; r(HGB) ≥ 0.95; r(LYM) ≥ 0.90; r(GRAN) ≥ 0.90 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	13.000	3822	3.303	42.939.000

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
2	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học	D1012	D1012	2024-2025	HUNGA RY	Đóng gói: 20.000 ml/ can Thành phần: Natri clorua < 1.5% Dung dịch đậm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.0 g/cm3 Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 7.0 Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 19.2 (16.5 – 21.5) mS/cm pH (ở 25 °C): 7.2 (6.9 – 7.4) Osm: 310 - 350 mOs/kg PLT ≤ 5 (PLT=2) Hiệu suất: r(WBC) ≥ 0.95; r(HGB) ≥ 0.95; r(RBC) ≥ 0.95; r(MCV) ≥ 0.90; r(PLT) ≥ 0.90 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	460.000	3822	122	56.120.000
3	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học	D5011	D5011	2024-2025	HUNGA RY	Đóng gói: 1000 ml/ can Thành phần: Chất tẩy rửa < 1.0% Dung dịch đậm < 1.0% Chất bảo quản < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.0 g/cm3 Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 9.0 Dung môi hữu cơ: 0% Kết quả phân tích: Độ dẫn nhiệt (ở 25 °C): 14.6 (13.0 – 17.0) mS/cm pH (ở 25 °C): 9.0 (7.0 – 9.0) PLT ≤ 5 (PLT=1) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	4.000	3822	1.903	7.612.000

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
4	Dung dịch rửa đậm đặc sử dụng cho các máy huyết học	D8011	D8011	2024-2025	HUNGA RY	Đóng gói: 100 ml/ Lọ Thành phần: Chất tẩy rửa < 1.0% Natri hypochlorit < 5.0% Natri Hidroxit < 0.5% Chất ổn định < 0.5% Tính chất: Điểm tan chảy: -2°C Điểm sôi: 102°C Mật độ ở 20°C: 1.07 g/cm3 Áp suất hơi ở 20°C: 23 hPa pH: 13 Dung môi hữu cơ: 0% Thành phần: Sodium hypochlorite: 1.0 - 5.0% (m/m) Sodium hydroxide: 0.3 - 2.0% (m/m) Kết quả phân tích: pH (ở 25 °C): 13.1 (11.5 – 13.5) Hàm lượng natri hypoclorit ≥ 4.5 % Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	200	3822	13.594	2.718.800
5	Vật liệu kiểm soát mức High	DN3500 3-SET	DN3500 3-SET	2024-2025	HUNGA RY	Đóng gói: 6x3 ml/ Hộp Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cycloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	30	3822	611.745	18.352.350
6	Vật liệu kiểm soát mức Low	DN3500 1-SET	DN3500 1-SET	2024-2025	HUNGA RY	Đóng gói: 6x3 ml/ Hộp Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cycloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	30	3822	611.745	18.352.350
7	Vật liệu kiểm soát mức Nomal	DN3500 2-SET	DN3500 2-SET	2024-2025	HUNGA RY	Đóng gói: 6x3 ml/ Hộp Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cycloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	30	3822	611.745	18.352.350

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng	Mã HS	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
8	Vật liệu chuẩn máy	DL3000 1-SET	DL3000 1-SET	2024-2025	HUNGA RY	Đóng gói: 2x3 ml/ Hộp Thành phần: Potassium hydroxide <1% (m/m) Sodium azide <0.1% (m/m) Cicloheximide ≤0,05% (m/m) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	ml	9	3822	1.346.250	12.116.250
		Tổng cộng									176.563.100

Số tiền bằng chữ: Một trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn một trăm đồng.